BỘ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 2

Môn: Toán - Lớp 3

Bộ sách: Cánh diều

ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số gồm 6 nghìn, 7 trăm, 2 đơn vị là:

A. 672 **B.** 6702 **C.** 6720 **D.** 6072

Câu 2. Trong một năm có bao nhiêu tháng có 31 ngày?

A. 4 tháng **B.** 5 tháng **C.** 7 tháng **D.** 8 tháng

Câu 3. Dưới đây là bảng số liệu về thời gian mà bốn bạn Linh, Mai, Yến và Nhi khi tham gia chạy 100 m.

Bạn	Linh	Mai	Yến	Nhi
Thời gian (giây)	15	17	14	19

Dựa vào bảng trên, em hãy cho biết bạn nào chạy nhanh nhất?

A. Linh **B.** Mai **C.** Yến **D.** Nhi

Câu 4. Mai đi từ nhà lúc 6 giờ 45 phút và đến trường lúc 7 giờ 10 phút. Hỏi Mai đi từ nhà đến trường hết bao nhiêu phút?

A. 25 phút **B.** 20 phút **C.** 15 phút **D.** 30 phút

Câu 5. Mẹ mua 8 quả cam và ép tất cả lấy nước. Mỗi quả cam sau khi ép cho khoảng 150 ml nước cam. Mẹ rót lượng nước cam ép vào đầy 3 chiếc cốc. Vậy lượng nước cam có trong mỗi cốc là:

A. 400 ml **B.** 800 ml **C.** 1200 ml **D.** 600 ml

Câu 6. Mẹ mua cho Huyền một quyển truyện giá 25 000 đồng và một cái bút chì giá 7 000 đồng. Mẹ đưa cho cô bán hàng một tờ giấy bạc 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng cần trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

A. 32 000 đồng **B.** 28 000 đồng

C. 15 000 đồng **D.** 18 000 đồng

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

Đồng hồ bên chỉ …….. giờ …….. phút.

Số liền trước của số 75 890 là ……

Làm tròn số 42 637 đến hàng nghìn ta được số ……..

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

a) 21 817 x 3

……..…..

……..…..

……..…..

b) 23 436 : 3

……

……

……

Câu 3. Tính giá trị biểu thức:

a) (8 370 – 4 525) : 5

……..

……..

……..

b) 45 138 + 29 648: 4

……..

……..

……..

Câu 4. Một sân bóng đá hình chữ nhật có chiều dài 105 m và chiều rộng bằng 68 m. Tính chu vi của sân bóng đá đó?

……

……

……

……

Câu 5. Một công ty thiết bị y tế lần thứ nhất đã nhập về 25 300 chiếc khẩu trang, lần thứ hai nhập ít hơn lần thứ nhất 8 600 chiếc khẩu trang. Hỏi cả hai lần công ty đã nhập về bao nhiêu chiếc khẩu trang.

……

……

……

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số gồm 6 nghìn, 7 trăm, 2 đơn vị là:

A. 672 **B.** 6702 **C.** 6720 **D.** 6072

Phương pháp

Viết số lần lượt từ hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Cách giải

Số gồm 6 nghìn, 7 trăm, 2 đơn vị là 6702.

Chọn **B**

Câu 2. Trong một năm có bao nhiêu tháng có 31 ngày?

A. 4 tháng **B.** 5 tháng **C.** 7 tháng **D.** 8 tháng

Phương pháp

Em có thể xác định các tháng có 31 ngày dựa theo các khớp lồi trên 2 bàn tay, đếm lần lượt từ tay trái đến tay phải, từ tháng 1 đến tháng 12.

Cách giải

Trong một năm có 7 tháng có 31 ngày là tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12

Chọn C.

Câu 3. Dưới đây là bảng số liệu về thời gian mà bốn bạn Linh, Mai, Yến và Nhi khi tham gia chạy 100 m.

Bạn	Linh	Mai	Yến	Nhi
Thời gian (giây)	15	17	14	19

Dựa vào bảng trên, em hãy cho biết bạn nào chạy nhanh nhất?

A. Linh **B.** Mai **C.** Yến **D.** Nhi

Phương pháp

So sánh thời gian chạy của các bạn, bạn nào có thời gian chạy bé nhất thì bạn đó chạy nhanh nhất.

Cách giải

Bạn Yến chạy nhanh nhất.

Chọn C

Câu 4. Mai đi từ nhà lúc 6 giờ 45 phút và đến trường lúc 7 giờ 10 phút. Hỏi Mai đi từ nhà đến trường hết bao nhiêu phút?

A. 25 phút **B.** 20 phút **C.** 15 phút **D.** 30 phút

Cách giải

Mai đi từ nhà lúc 6 giờ 45 phút và đến trường lúc 7 giờ 10 phút. Vậy Mai đi từ nhà đến trường hết 25 phút.

Chọn A.

Câu 5. Mẹ mua 8 quả cam và ép tất cả lấy nước. Mỗi quả cam sau khi ép cho khoảng 150 ml nước cam. Mẹ rót lượng nước cam ép vào đầy 3 chiếc cốc. Vậy lượng nước cam có trong mỗi cốc là:

A. 400 ml **B.** 800 ml **C.** 1200 ml **D.** 600 ml

Phương pháp

- Tìm số mi-li-lít ép được từ 8 quả cam
- Tìm số mi-li-lít nước cam ở mỗi cốc

Cách giải

Số mi-li-lít nước cam ép được từ 8 quả cam là

150 x 8 = 1 200 (ml)

Lượng nước cam có trong mỗi cốc là

1 200 : 3 = 400 (ml)

Đáp số: 400 ml

Chọn A.

Câu 6. Mẹ mua cho Huyền một quyển truyện giá 25 000 đồng và một cái bút chì giá 7 000 đồng. Mẹ đưa cho cô bán hàng một tờ giấy bạc 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng cần trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

A. 32 000 đồng **B.** 28 000 đồng

C. 15 000 đồng **D.** 18 000 đồng

Phương pháp

- Tìm số tiền mẹ mua tất cả = Giá tiền quyển truyện + giá tiền cái bút
- Tìm số tiền được trả lại = Số tiền mẹ đưa cô bán hàng - số tiền mẹ mua tất cả

Cách giải

Số tiền mẹ mua quyển truyện và cái bút chì là

25 000 + 7 000 = 32 000 (đồng)

Cô bán hàng cần trả lại mẹ số tiền là

50 000 – 32 000 = 18 000 (đồng)

Đáp số: 18 000 đồng

Chọn D.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

Đồng hồ bên chỉ …….. giờ …….. phút.

Số liền trước của số 75 890 là ……

Phương pháp

- Quan sát đồng hồ rồi điền thời gian thích hợp vào chỗ chấm.
- Số liền trước của một số thì kém số đó 1 đơn vị.
- Khi làm tròn một số đến hàng nghìn, ta so sánh chữ số hàng trăm với 5. Nếu chữ số hàng trăm lớn hơn 5 thì làm tròn lên, còn lại ta làm tròn xuống.

Cách giải

Đồng hồ bên chỉ **2** giờ **48** phút.

Số liền trước của số 75 890 là **75 889**

Làm tròn số 42 637 đến hàng nghìn ta được số **43 000**.

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

a) 21 817 x 3 b) 23 436 : 3

Phương pháp

- Đặt tính theo quy tắc đã học
- Nhân lần lượt thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất, lần lượt từ phải sang trái.
- Chia lần lượt từ trái sang phải

Cách giải

a)
$$\begin{array}{r} 21817 \\ \times \quad 3 \\ \hline 65451 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r|l} 23436 & 3 \\ \hline 24 & 7812 \\ 03 & \\ 06 & \\ 0 & \end{array}$$

Câu 3. Tính giá trị biểu thức:

a) (8 370 – 4 525) : 5 b) 45 138 + 29 648: 4

Phương pháp

- Với biểu thức có chứa dấu ngoặc, ta thực hiện phép ở trong ngoặc trước
- Với biểu thức có chứa phép chia và phép cộng, ta thực hiện phép chia trước

Cách giải

a) (8 370 – 4 525) : 5 = 3 845 : 5

= 769

b) 45 138 + 29 648 : 4 = 45 138 + 7 412

= 52 550

Câu 4. Một sân bóng đá hình chữ nhật có chiều dài 105 m và chiều rộng bằng 68 m. Tính chu vi của sân bóng đá đó?

Phương pháp

Chu vi hình chữ nhật = (chiều dài + chiều rộng) x 2

Cách giải

Chu vi của sân bóng đá là

(105 + 68) x 2 = 346 (m)

Đáp số: 346 m

Câu 5. Một công ty thiết bị y tế lần thứ nhất đã nhập về 25 300 chiếc khẩu trang, lần thứ hai nhập ít hơn lần thứ nhất 8 600 chiếc khẩu trang. Hỏi cả hai lần công ty đã nhập về bao nhiêu chiếc khẩu trang.

Phương pháp

- Tìm số chiếc khẩu trang nhập về lần thứ hai = Số chiếc khẩu trang nhập lần thứ nhất – 8 200
- Tìm số chiếc khẩu trang nhập về cả 2 lần

Cách giải

Số chiếc khẩu trang nhập về lần thứ hai là

25 300 – 8 600 = 16 700 (chiếc)

Cả hai lần công ty đã nhập về số chiếc khẩu trang là

25 300 + 16 700 = 42 000 (chiếc)

Đáp số: 42 000 chiếc khẩu trang

ĐỀ 2

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số bé nhất có bốn chữ số khác nhau là:

A. 9876 **B.** 1000 **C.** 1023 **D.** 1230

Câu 2. Cho hình vẽ sau:

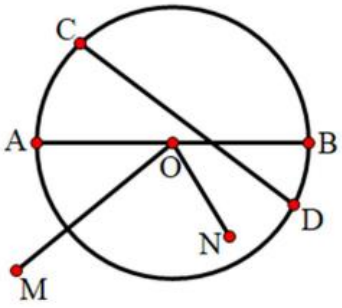

Hình tròn tâm O có bán kính là:

A. OM **B.** AB **C.** OA **D.** ON

Câu 3. Một hình vuông có chu vi bằng 36 cm. Diện tích của hình vuông đó là:

A. 24 cm^2 **B.** 81 cm^2 **C.** 60 cm^2 **D.** 72 cm^2

Câu 4. Làm tròn số 64 719 đến hàng chục nghìn ta được:

A. 60 000 **B.** 70 000 **C.** 64 000 **D.** 65 000

Câu 5. Hôm nay là ngày 28 tháng 5. Còn 5 ngày nữa An sẽ tham dự trại hè do thành phố tổ chức. Hỏi An sẽ tham dự trại hè vào ngày nào?

A. Ngày 1 tháng 6 **B.** Ngày 2 tháng 6

C. Ngày 3 tháng 6 **D.** Ngày 4 tháng 6

Câu 6. Xưởng sản xuất của bác Nam cần lắp đặt 3 000 chiếc ghế. Mỗi chiếc ghế cần dùng 8 chiếc đinh vít nhưng xưởng của bác mới chỉ có 15 700 chiếc đinh vít. Vậy số đinh vít xưởng sản xuất của bác Nam còn thiếu là:

A. 8 300 chiếc **B.** 2 400 chiếc

C. 7 500 chiếc **D.** 9 200 chiếc

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

- Số 54 625 đọc là ……..

- Đồng hồ bên chỉ …… giờ ……. phút

- 8m 15mm = …… mm

Câu 2. Đặt tính rồi tính

a) 21 607 x 4

……..

……..

……..

b) 40 096 : 7

……..

……..

……..

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức

a) 81 025 – 12 071 x 6

……

……

……

b) (4 320 – 2112) x 7

……..

……..

……..

Câu 4. Hoa vào cửa hàng tiện lợi mua 1 gói bánh hết 29 000 đồng và 1 hộp sữa có dung tích 1 ℓ giá 33 000 đồng. Hoa đưa cho cô bán hàng một số tiền và được trả lại 8 000 đồng. Hỏi Hoa đã đưa cho cô bán hàng bao nhiêu tiền?

……

……

……

……

……

Câu 5. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 18 m, chiều dài hơn chiều rộng 5 m. Tính chu vi và diện tích mảnh vườn đó.

……

……

……

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số bé nhất có bốn chữ số khác nhau là:

A. 9876 **B.** 1000 **C.** 1023 **D.** 1230

Phương pháp

Dựa vào kiến thức số tự nhiên để chọn đáp án thích hợp.

Cách giải

Số bé nhất có bốn chữ số khác nhau là 1023.

Chọn C.

Câu 2. Cho hình vẽ sau:

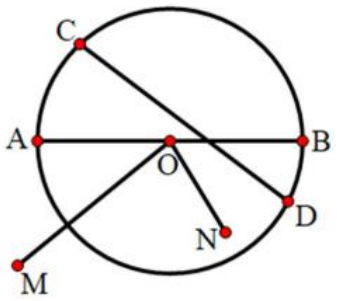

Phương pháp

Bán kính là đoạn thẳng nối tâm với một điểm nằm trên đường tròn.

Cách giải

Hình tròn tâm O có bán kính là OA.

Chọn C

Câu 3. Một hình vuông có chu vi bằng 36 cm. Diện tích của hình vuông đó là:

A. 24 cm^2 **B.** 81 cm^2 **C.** 60 cm^2 **D.** 72 cm^2

Phương pháp

- Tìm độ dài cạnh hình vuông = Chu vi hình vuông : 4
- Diện tích hình vuông = cạnh x cạnh

Cách giải

Độ dài cạnh hình vuông là

36 : 4 = 9 (cm)

Diện tích của hình vuông đó là

9 x 9 = 81 (cm^2)

Đáp số: 81 cm^2

Câu 4. Làm tròn số 64 719 đến hàng chục nghìn ta được:

A. 60 000 **B.** 70 000 **C.** 64 000 **D.** 65 000

Phương pháp

Khi làm tròn số đến hàng chục nghìn, ta so sánh chữ số hàng nghìn với 5. Nếu chữ số hàng nghìn bé hơn 5 ta làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Cách giải

Làm tròn số 64 719 đến hàng chục nghìn ta được số 60 000 (Vì chữ số hàng nghìn là 4 < 5)

Chọn A.

Câu 5. Hôm nay là ngày 28 tháng 5. Còn 5 ngày nữa An sẽ tham dự trại hè do thành phố tổ chức. Hỏi An sẽ tham dự trại hè vào ngày nào?

A. Ngày 1 tháng 6 **B.** Ngày 2 tháng 6

C. Ngày 3 tháng 6 **D.** Ngày 4 tháng 6

Phương pháp

Tháng 5 có 31 ngày.

Dựa vào đó em xác định ngày An bắt đầu tham dự trại hè.

Cách giải

Tháng 5 có 31 ngày.

Hôm nay là ngày 28 tháng 5. Còn 5 ngày nữa An sẽ tham dự trại hè do thành phố tổ chức. Vậy An sẽ tham dự trại hè vào ngày 2 tháng 6.

Chọn B.

Câu 6. Xưởng sản xuất của bác Nam cần lắp đặt 3 000 chiếc ghế. Mỗi chiếc ghế cần dùng 8 chiếc đinh vít nhưng xưởng của bác mới chỉ có 15 700 chiếc đinh vít. Vậy số đinh vít xưởng sản xuất của bác Nam còn thiếu là:

A. 8 300 chiếc **B.** 2 400 chiếc

C. 7 500 chiếc **D.** 9 200 chiếc

Phương pháp

- Tìm số chiếc đinh vít cần dùng = Số chiếc đinh vít cần cho mỗi chiếc ghế x số chiếc ghế
- Tìm số chiếc đinh vít còn thiếu = Số chiếc đinh vít cần dùng – số chiếc đinh vít đã có

Cách giải

Số chiếc đinh vít cần dùng để lắp đặt 3000 cái ghế là

3000 x 8 = 24 000 (chiếc)

Số đinh vít xưởng sản xuất của bác Nam còn thiếu là

24 000 – 15 700 = 8 300 (chiếc)

Đáp số: 8 300 chiếc

Chọn A.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

- Số 54 625 đọc là ……..

- Đồng hồ bên chỉ …… giờ …… phút

- 8m 15mm = …… mm

Phương pháp

- Để đọc số ta đọc lần lượt từ hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

- Quan sát giờ trên đồng hồ rồi điền số thích hợp

- Áp dụng cách đổi: 1 m = 1 000 mm

Cách giải

- Số 54 625 đọc là **Năm mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi lăm.**

- Đồng hồ bên chỉ **4** giờ **13** phút

- 8m 15mm = **8 015** mm

Câu 2. Đặt tính rồi tính

a) 21 607 x 4 b) 40 096 : 7

Phương pháp

- Đặt tính theo quy tắc đã học

- Nhân lần lượt thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất, lần lượt từ phải sang trái.

- Chia lần lượt từ trái sang phải

Cách giải

a)
$$\begin{array}{r} 21607 \\ \times \quad 4 \\ \hline 86428 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r|l} 40096 & 7 \\ \hline 50 & 5728 \\ 19 & \\ 56 & \\ 0 & \end{array}$$

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức

a) 81 025 – 12 071 x 6 b) (4 320 – 2112) x 7

Phương pháp

- Với biểu thức có chứa phép tính cộng, trừ, nhân, chia, ta thực hiện phép tính nhân, chia trước, thực hiện phép tính cộng, trừ sau.

- Với biểu thức có chứa dấu ngoặc, ta thực hiện phép tính trong ngoặc trước.

Cách giải

a) 81 025 – 12 071 x 6 = 81 025 – 72 426

= 8 599

b) (4 320 – 2112) x 7 = 2 208 x 7

= 15 456

Câu 4. Hoa vào cửa hàng tiện lợi mua 1 gói bánh hết 29 000 đồng và 1 hộp sữa có dung tích 1 ℓ giá 33 000 đồng. Hoa đưa cho cô bán hàng một số tiền và được trả lại 8 000 đồng. Hỏi Hoa đã đưa cho cô bán hàng bao nhiêu tiền?

Phương pháp

- Tìm tổng số tiền Hoa đã mua = Số tiền 1 gói bánh + Số tiền 1 hộp sữa
- Tìm số tiền Hoa đưa cho cô bán hàng = Tổng số tiền Hoa đã mua + Số tiền được trả lại

Cách giải

Số tiền Hoa mua 1 gói bánh và 1 hộp sữa là

29 000 + 33 000 = 62 000 (đồng)

Số tiền Hoa đưa cho cô bán hàng là

62 000 + 8 000 = 70 000 (đồng)

Đáp số: 70 000 đồng

Câu 5. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 18 m, chiều dài hơn chiều rộng 5 m. Tính chu vi và diện tích mảnh vườn đó.

Phương pháp

- Tìm chiều rộng của mảnh vườn = Chiều dài – 5 m
- Chu vi của mảnh vườn = (chiều dài + chiều rộng) x 2
- Diện tích mảnh vườn = Chiều dài x chiều rộng

Cách giải

a) Chiều rộng của mảnh vườn là

18 – 5 = 13 (m)

Chu vi của mảnh vườn là

(18 + 13) x 2 = 62 (m)

b) Diện tích của mảnh vườn là

18 x 13 = 234 (m^2)

Đáp số: a) 62m

b) 234 m^2

ĐỀ 3

I. TRẮC NGHIỆM (*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số liền sau của số 72199 là:

A. 72 200 **B.** 72 198 **C.** 73 199 **D.** 73 200

Câu 2. Số?

81 596 > 8..... 927

A. 3 **B.** 2 **C.** 1 **D.** 0

Câu 3. Phép chia 74 516 : 6 có số dư là:

A. 4 **B.** 3 **C.** 2 **D.** 1

Câu 4. Ngày 30 tháng 8 là chủ nhật thì ngày 2 thánh 9 cùng năm đó là:

A. Thứ ba **B.** Thứ tư **C.** Thứ năm **C.** Thứ sáu

Câu 5. Linh ghi chép lại số lượng cây hoa trong vườn như sau:

Cây hoa trong vườn	Số cây hoa
Hoa hồng	𝍸 III
Hoa cúc	𝍸 I
Hoa đồng tiền	𝍸 𝍸 II
Hoa cẩm tú cầu	𝍸 𝍸
| : 1 cây	

Số cây hoa đồng tiền có trong vườn là:

A. 8 cây **B.** 10 cây **C.** 12 cây **D.** 7 cây

Câu 6. Gần nhà Nam có một cái hồ nước hình chữ nhật dài 156 m và rộng 94 m. Mỗi ngày, Nam chạy 4 vòng quanh cái hồ đó. Vậy mỗi ngày Nam đã chạy số ki-lô-mét là:

A. 1 km **B.** 2 km **C.** 3 km **D.** 4 km

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

- Số 24 508 đọc là .....

- Đồng hồ bên chỉ ..... giờ kém ..... phút

- Số 18 trong số La Mã được viết là .....

- Các số 19 652, 18 990, 16 344, 18 761 được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

.....

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

31 728 + 15 643	42 907 – 29 086
.....	.....
.....	.....
.....	.....
10 719 x 4	69 584 : 3
.....	.....
.....	.....
.....	.....

Câu 3. Số?

x 7 = 2 863 : 5 = 1 247

Câu 4. Tính giá trị của biểu thức:

a) 12 523 + 20 492 : 4 b) (15 320 – 3 105) x 8

.....

.....

.....

.....

Câu 5. Mẹ đưa cho Minh 4 tờ tiền 20 000 đồng và nhờ Minh ra cửa hàng tiện lợi mua giúp mẹ một gói hạt nêm loại 1 kg. Gói hạt nêm có giá 68 000 đồng. Hỏi khi về Minh cần đưa lại cho mẹ bao nhiêu nghìn đồng tiền thừa?

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số liền sau của số 72199 là:

A. 72 200 **B.** 72 198 **C.** 73 199 **D.** 73 200

Phương pháp

Số liền sau của số đã cho thì lớn hơn số đó 1 đơn vị.

Cách giải

Số liền sau của số 72199 là 72 200.

Chọn A.

Câu 2. Số?

81 596 > 8..... 927

A. 3 **B.** 2 **C.** 1 **D.** 0

Phương pháp

Muốn so sánh hai số có 5 chữ số ta so sánh từng cặp chữ số kể từ trái sang phải.

Cách giải

Ta có 81 596 > 8**0** 927. Vậy số cần điền vào chỗ chấm là 0.

Chọn D.

Câu 3. Phép chia 74 516 : 6 có số dư là:

A. 4 **B.** 3 **C.** 2 **D.** 1

Phương pháp

Đặt tính rồi tính phép chia 74 516 : 6.

Cách giải

```
74516 | 6
14    | 12419
 25
  11
   56
    2
```

74 516 : 6 = 12 419 (dư 2)

Chọn C.

Câu 4. Ngày 30 tháng 8 là chủ nhật thì ngày 2 thánh 9 cùng năm đó là:

A. Thứ ba **B.** Thứ tư **C.** Thứ năm **C.** Thứ sáu

Phương pháp

Tháng 8 có 31 ngày.

Tính nhẩm từ 30 tháng 8 đến ngày 2 tháng 9.

Cách giải

Ta có: Tháng 8 có 31 ngày.

Ngày 30 tháng 8 là chủ nhật thì ngày 2 thánh 9 cùng năm đó là thứ tư.

Chọn B.

Câu 5. Linh ghi chép lại số lượng cây hoa trong vườn như sau:

Cây hoa trong vườn	Số cây hoa
Hoa hồng	𝍸 III
Hoa cúc	𝍸 I
Hoa đồng tiền	𝍸 𝍸 II
Hoa cẩm tú cầu	𝍸 𝍸
| : 1 cây	

Số cây hoa đồng tiền có trong vườn là:

A. 8 cây **B.** 10 cây **C.** 12 cây **D.** 7 cây

Phương pháp

Đọc thông tin trong bảng rồi trả lời câu hỏi.

Cách giải

Trong vườn có 12 cây hoa đồng tiền.

Chọn C.

Câu 6. Gần nhà Nam có một cái hồ nước hình chữ nhật dài 156 m và rộng 94 m. Mỗi ngày, Nam chạy 4 vòng quanh cái hồ đó. Vậy mỗi ngày Nam đã chạy số ki-lô-mét là:

A. 1 km **B.** 2 km **C.** 3 km **D.** 4 km

Phương pháp

- Tìm chu vi cái hồ hình chữ nhật = (chiều dài + chiều rộng) x 2
- Tìm quãng đường Nam chạy = Chu vi cái hồ x số vòng chạy được

Cách giải

Chu vi cái hồ hình chữ nhật là

(156 + 94) x 2 = 500 (m)

Mỗi ngày Nam đã chạy số ki-lô-mét là

500 x 4 = 2 000 (m) = 2 km

Đáp số: 2km

Chọn B.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

- Số 24 508 đọc là .....

- Đồng hồ bên chỉ ..... giờ kém ..... phút

- Số 18 trong số La Mã được viết là .....

- Các số 19 652, 18 990, 16 344, 18 761 được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

Phương pháp

- Để đọc số có 5 chữ số, ta đọc lần lượt từ hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

- Xem đồng hồ rồi đọc giờ kém.

- So sánh các số rồi viết theo thứ tự từ bé đến lớn.

Cách giải

- Số 24 508 đọc là: Hai mươi tư nghìn năm trăm linh tám

- Đồng hồ bên chỉ **3** giờ kém **12** phút

- Số 18 trong số La Mã được viết là **XVIII**

- Các số 19 652, 18 990, 16 344, 18 761 được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

16 344 , 18 761 , 18 990, 19 652

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

31 728 + 15 643 42 907 – 29 086

10 719 x 4 69 584 : 3

Phương pháp

- Đặt tính

- Phép cộng, phép trừ: Cộng hoặc trừ các chữ số cùng hàng thẳng cột từ phải sang trái

- Phép nhân: Thực hiện nhân thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất từ phải sang trái

- Phép chia: Thực hiện chia lần lượt từ trái sang phải

Cách giải

$$\begin{array}{r} 31728 \\ +\ 15643 \\ \hline 47371 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 42907 \\ -\ 29086 \\ \hline 13821 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 69584 & 3 \\ \cline{2-2} 09 & 23194 \\ 05 & \\ 28 & \\ 14 & \\ 2 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10719 \\ \times\ \quad 4 \\ \hline 42876 \end{array}$$

Câu 3. Số?

□ x 7 = 2 863 □ : 5 = 1 247

Phương pháp giải

- Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số kia.

- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Lời giải chi tiết

…….. x 7 = 2 863

2 863 : 7 = 409

Vậy số cần điền vào ô trống là 409.

…….. : 5 = 1 247

1 247 x 5 = 6 235

Vậy số cần điền vào ô trống là 6 235

Câu 4. Tính giá trị của biểu thức:

a) 12 523 + 20 492 : 4 b) (15 320 – 3 105) x 8

Phương pháp

a) Với biểu thức có chứa phép tính cộng, trừ, nhân, chia ta thực hiện phép tính nhân, chia trước; thực hiện phép tính cộng, trừ sau.

b) Với biểu thức có chứa dấu ngoặc, ta thực hiện tính trong ngoặc trước.

Cách giải

a) 12 523 + 20 492 : 4 = 12 523 + 5 123

= 17 646

b) (15 320 – 3 105) x 8 = 12 215 x 8

= 97 720

Câu 5. Mẹ đưa cho Minh 4 tờ tiền 20 000 đồng và nhờ Minh ra cửa hàng tiện lợi mua giúp mẹ một gói hạt nêm loại 1 kg. Gói hạt nêm có giá 68 000 đồng. Hỏi khi về Minh cần đưa lại cho mẹ bao nhiêu nghìn đồng tiền thừa?

Phương pháp

- Tìm số tiền mẹ đưa cho Minh

- Tìm số tiền Minh cần đưa lại mẹ = số tiền mẹ đưa cho Minh – giá tiền 1 gói hạt nêm

Cách giải

Số tiền mẹ đưa cho Minh là

20 000 x 4 = 80 000 (đồng)

Minh cần đưa lại cho mẹ số tiền thừa là

80 000 – 68 000 = 12 000 (đồng)

Đáp số: 12 000 đồng

ĐỀ 4

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số gồm 9 chục nghìn, 6 trăm, 7 đơn vị viết là:

A. 96 070 **B.** 96 700 **C.** 90 607 **D.** 90 706

Câu 2. Số 19 được viết bằng chữ số La Mã là:

A. XIV **B.** IXX **C.** XIX **D.** XVII

Câu 3. Làm tròn số 58 463 đến hàng nghìn ta được số:

A. 58 000 **B.** 59 000 **C.** 58 400 **D.** 58 500

Câu 4.

Mai giúp mẹ hái rau trong vườn. Mai bắt đầu hái rau lúc 10 giờ 25 phút. Khi Mai hái xong, đồng hồ chỉ như hình bên. Thời gian Mai hái rau là:

A. 10 phút **B.** 12 phút **C.** 15 phút **D.** 17 phút

Câu 5. Một nông trại ngày thứ nhất thu hoạch được 6 250 kg rau quả. Ngày thứ hai thu hoạch được số ki-lô-gam rau quả gấp đôi ngày thứ nhất. Vậy cả hai ngày nông trại đó thu hoạch được là:

A. 12 500 kg **B.** 25 000 kg **C.** 18 750 kg **D.** 16 800 kg

Câu 6. Một sân vận động hình chữ nhật có chiều rộng 95 m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Chu vi sân vận động đó là:

A. 380 m **B.** 285 m **C.** 670 m **D.** 760 m

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

- 7m 3dm = …… dm ; 6 giờ = …….. phút

- Số 14 trong số La Mã được viết là: ……..

- Cho đường tròn tâm O, hãy viết tên đoạn thẳng vào chỗ trống:

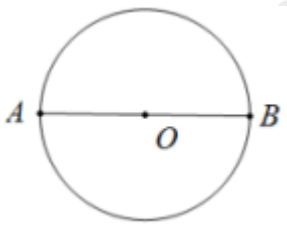

Bán kính: …….

Đường kính: ……

O là trung điểm của: ……

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

21 408 x 3	67 280 : 7
…….	…….
…….	…….
…….	…….

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) (5 394 + 34 672) : 2

b) 100 000 – 15 400 x 3

……

……

……

……

Câu 4. Có 3 ô tô, mỗi ô tô chở 2 205 kg rau. Người ta chuyển xuống được 4 000 kg rau từ các ô tô đó. Hỏi còn bao nhiêu ki-lô-gam rau chưa chuyển xuống?

……

……

……

……

……

Câu 5. Tìm một số biết rằng số đó nhân với 5 thì bằng 235 cộng với 700.

……

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số gồm 9 chục nghìn, 6 trăm, 7 đơn vị viết là:

A. 96 070 **B.** 96 700 **C.** 90 607 **D.** 90 706

Phương pháp

Viết số lần lượt từ hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị.

Cách giải

Số gồm 9 chục nghìn, 6 trăm, 7 đơn vị viết là **90 607**.

Chọn C.

Câu 2. Số 19 được viết bằng chữ số La Mã là:

A. XIV **B.** IXX **C.** XIX **D.** XVII

Phương pháp

Dựa vào cách viết số La Mã để chọn đáp án đúng.

Cách giải

Số 19 được viết bằng chữ số La Mã là XIX.

Chọn C.

Câu 3. Làm tròn số 58 463 đến hàng nghìn ta được số:

A. 58 000 **B.** 59 000 **C.** 58 400 **D.** 58 500

Phương pháp

Khi làm tròn số đến hàng nghìn, ta so sánh chữ số hàng trăm với 5. Nếu chữ số hàng trăm bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Cách giải

Làm tròn số 58 463 đến hàng nghìn ta được số 58 000. (Vì chữ số hàng trăm là $4 < 5$, ta làm tròn xuống)

Chọn A.

Câu 4.

Mai giúp mẹ hái rau trong vườn. Mai bắt đầu hái rau lúc 10 giờ 25 phút. Khi Mai hái xong, đồng hồ chỉ như hình bên. Thời gian Mai hái rau là:

A. 10 phút **B.** 12 phút **C.** 15 phút **D.** 17 phút

Phương pháp

- Quan sát đồng hồ, đọc thời gian Mai hái rau xong
- Thời gian hái rau = Thời gian trên đồng hồ - 10 giờ 25 phút

Cách giải

Đồng hồ chỉ 10 giờ 37 phút.

Mai bắt đầu hái rau lúc 10 giờ 25 phút và Mai hái rau xong lúc 10 giờ 37 phút.

Vậy Mai hái rau trong 12 phút.

Chọn B.

Câu 5. Một nông trại ngày thứ nhất thu hoạch được 6 250 kg rau quả. Ngày thứ hai thu hoạch được số ki-lô-gam rau quả gấp đôi ngày thứ nhất. Vậy cả hai ngày nông trại đó thu hoạch được là:

A. 12 500 kg **B.** 25 000 kg **C.** 18 750 kg **D.** 16 800 kg

Phương pháp

- Tìm số ki-lô-gam thu hoạch trong ngày thứ hai
- Tìm số ki-lô-gam thu hoạch trong cả 2 ngày

Cách giải

Số ki-lô-gam rau quả thu hoạch trong ngày thứ hai là

6 250 x 2 = 12 500 (kg)

Cả hai ngày nông trại đó thu hoạch được:

12 500 + 6 250 = 18 750 (kg)

Đáp số: 18 750 kg

Chọn C.

Câu 6. Một sân vận động hình chữ nhật có chiều rộng 95 m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Chu vi sân vận động đó là:

A. 380 m **B.** 285 m **C.** 670 m **D.** 760 m

Phương pháp

- Tìm chiều dài = Chiều rộng x 3
- Tìm chu vi sân vận động = (chiều dài + chiều rộng) x 2

Cách giải

Chiều dài sân vận động là 95 x 3 = 285 (m)

Chu vi sân vận động hình chữ nhật là

(285 + 95) x 2 = 760 (m)

Đáp số: 760 m

Chọn D.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền vào chỗ trống:

- 7m 3dm = …… dm ; 6 giờ = …….. phút

- Số 14 trong số La Mã được viết là: ……..

- Cho đường tròn tâm O, hãy viết tên đoạn thẳng vào chỗ trống:

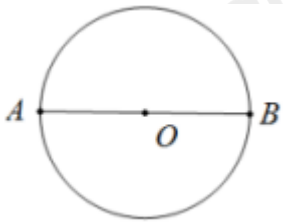

Phương pháp

- Áp dụng cách đổi: 1 m = 10 dm ; 1 giờ = 60 phút

- Quan sát hình vẽ để xác định đường kính, bán kính của hình tròn.

Cách giải

- 7m 3dm = **73** dm ; 6 giờ = **360** phút

- Số 14 trong số La Mã được viết là: **XIV**

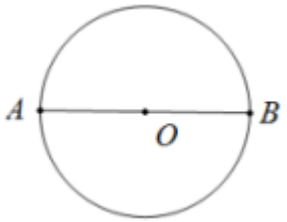

Bán kính: **OA, OB**

Đường kính: **AB**

O là trung điểm của: **AB**

Câu 2. Đặt tính rồi tính:

21 408 x 3 67 280 : 7

Phương pháp

- Đặt tính

- Thực hiện nhân thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất lần lượt từ phải sang trái

- Thực hiện chia theo thứ tự từ trái sang phải

Cách giải

$$\begin{array}{r} 21408 \\ \times \quad 3 \\ \hline 64224 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 67280 & 7 \\ \hline 42 & 9611 \\ 08 & \\ 10 & \\ 3 & \end{array}$$

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) (5 394 + 34 672) : 2 b) 100 000 – 15 400 x 3

Phương pháp

a) Với biểu thức có chứa dấu ngoặc, ta thực hiện phép tính ở trong ngoặc trước

b) Với biểu thức có chứa phép tính cộng, trừ, nhân, chia ta thực hiện phép tính nhân, chia trước; thực hiện phép tính cộng, trừ sau.

Cách giải

a) (5 394 + 34 672) : 2 = 40 066 : 2

= 20 033

b) 100 000 – 15 400 x 3 = 100 000 – 46 200

= 53 800

Câu 4. Có 3 ô tô, mỗi ô tô chở 2 205 kg rau. Người ta chuyển xuống được 4 000 kg rau từ các ô tô đó. Hỏi còn bao nhiêu ki-lô-gam rau chưa chuyển xuống?

Phương pháp

- Tìm số ki-lô-gam rau 3 ô tô chở được = Số ki-lô-gam rau 1 ô tô chở được x 3
- Tìm số kg rau chưa chuyển xuống = số kg rau 3 ô tô chở được – số kg đã chuyển xuống

Cách giải

Số ki-lô-gam rau 3 ô tô chở được là

2 205 x 3 = 6 615 (kg)

Số ki-lô-gam rau chưa chuyển xuống là

6 615 – 4 000 = 2 615 (kg)

Đáp số: 2 615 kg rau

Câu 5. Tìm một số biết rằng số đó nhân với 5 thì bằng 235 cộng với 700.

Gọi số cần tìm là x

Ta có $x \times 5 = 235 + 700$

$x \times 5 = 935$

$x = 935 : 5$

$x = 187$

Vậy số cần tìm là 187.

ĐỀ 5

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số nào dưới đây có chữ số hàng nghìn là 5?

A. 51 490 **B.** 25 823 **C.** 62 059 **D.** 71 543

Câu 2. Số liền trước của số 54 829 là:

A. 54 828 **B.** 54 830 **C.** 54 839 **D.** 54 819

Câu 3. Tú về quê thăm ông bà từ ngày 26 tháng 5 đến ngày 2 tháng 6. Thời gian Tú về quê với ông bà là:

A. 5 ngày **B.** 6 ngày **C.** 7 ngày **D.** 8 ngày

Câu 4. Cho C là trung điểm của đoạn thẳng AB, biết AC = 6 cm. Hỏi độ dài đoạn thẳng AB là bao nhiêu?

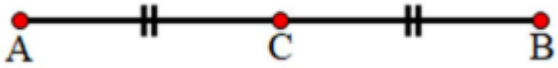

A. 12 cm **B.** 4 cm **C.** 3 cm **D.** 10 cm

Câu 5. Một đoàn tàu chở hàng gồm 9 toa, mỗi toa tàu chở 10 720 kg hàng hóa. Vậy khối lượng hàng hóa đoàn tàu đó chở là:

A. 96 380 kg **B.** 96 480 kg **C.** 90 820 kg **D.** 19 720 kg

Câu 6. Bố Minh có một ao cá dạng hình vuông có cạnh dài 65 m. Bố dự định trồng một số cây vải xung quanh ao, các cây sẽ cách đều 5m. Vậy số cây bưởi bố Minh có thể trồng nhiều nhất là:

A. 13 cây **B.** 26 cây **C.** 52 cây **D.** 65 cây

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

79 108 + 4 856 32 607 – 15 245

…… ……

…… ……

…… ……

36 318 x 2 67 290 : 4

…… ……

…… ……

…… ……

Câu 2. Số?

7 m = …….. mm 14 000 ml = ……. ℓ

8kg 45g = ……g 3 000 cm = …….. m

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) 81 025 – 12 071 x 6 b) 29 520 : 5 : 4

……

……

……

Câu 4. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng 9 cm. chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

……

……

……

……

……

Câu 5. Bạn Mai mua 3 chiếc bút chì hết 25 500 đồng. Hỏi bạn Mai mua 5 chiếc bút chì như thế thì Mai phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

……

……

……

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số nào dưới đây có chữ số hàng nghìn là 5?

A. 51 490 **B.** 25 823 **C.** 62 059 **D.** 71 543

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 5 trong mỗi số rồi chọn đáp án thích hợp.

Cách giải

Số có chữ số hàng nghìn là 5 là số 25 823.

Chọn B.

Câu 2. Số liền trước của số 54 829 là:

A. 54 828 **B.** 54 830 **C.** 54 839 **D.** 54 819

Phương pháp

Số liền trước của một số thì kém số đó 1 đơn vị.

Cách giải

Số liền trước của số 54 829 là 54 828.

Chọn A.

Câu 3. Tú về quê thăm ông bà từ ngày 26 tháng 5 đến ngày 2 tháng 6. Thời gian Tú về quê với ông bà là:

A. 5 ngày **B.** 6 ngày **C.** 7 ngày **D.** 8 ngày

Phương pháp

- Tháng 5 có 31 ngày.
- Tính nhẩm số ngày từ 26 tháng 5 đến ngày 2 tháng 6

Cách giải

Tháng 5 có 31 ngày.

Thời gian từ 26 tháng 5 đến ngày 2 tháng 6 là 8 ngày.

Chọn D.

Câu 4. Cho C là trung điểm của đoạn thẳng AB, biết AC = 6 cm. Hỏi độ dài đoạn thẳng AB là bao nhiêu?

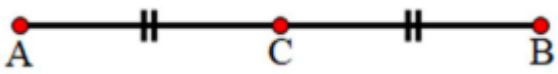

A. 12 cm **B.** 4 cm **C.** 3 cm **D.** 10 cm

Phương pháp

Độ dài đoạn thẳng AB = Độ dài AC x 2

Cách giải

Độ dài đoạn thẳng AB là 6 x 2= 12 (cm)

Chọn A.

Câu 5. Một đoàn tàu chở hàng gồm 9 toa, mỗi toa tàu chở 10 720 kg hàng hóa. Vậy khối lượng hàng hóa đoàn tàu đó chở là:

A. 96 380 kg **B.** 96 480 kg **C.** 90 820 kg **D.** 19 720 kg

Phương pháp

Khối lượng hàng hóa đoàn tàu đó chở = Khối lượng hàng mỗi toa chở được x số toa

Cách giải

Khối lượng hàng hóa đoàn tàu đó chở là

10 720 x 9 = 96 480 (kg)

Đáp số: 96 480 kg

Chọn B.

Câu 6. Bố Minh có một ao cá dạng hình vuông có cạnh dài 65 m. Bố dự định trồng một số cây vải xung quanh ao, các cây sẽ cách đều 5m. Vậy số cây bưởi bố Minh có thể trồng nhiều nhất là:

A. 13 cây **B.** 26 cây **C.** 52 cây **D.** 65 cây

Phương pháp

- Tìm chu vi cái ao hình vuông = Độ dài cạnh x 4

- Tìm số cây có thể trồng nhiều nhất = Chu vi hình vuông : khoảng cách giữa hai cây

Cách giải

Chu vi cái ao hình vuông là

65 x 4 = 260 (m)

Số cây bưởi bố Minh có thể trồng nhiều nhất là

260 : 5 = 52 (cây)

Đáp số: 52 cây

Chọn C.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

79 108 + 4 856 32 607 – 15 245

36 318 x 2 67 290 : 4

Phương pháp

- Đặt tính

- Với phép cộng, phép trừ: Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau

- Với phép nhân: Nhân thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất kể từ phải sang trái.

- Với phép chia: Thực hiện chia lần lượt từ trái sang phải.

Cách giải

$$\begin{array}{r} 79108 \\ +\ 4856 \\ \hline 83964 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 32607 \\ -\ 15245 \\ \hline 17362 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 67290 & 4 \\ \hline 27 & 16822 \\ 32 & \\ 09 & \\ 10 & \\ 2 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 36318 \\ \times\ \quad 2 \\ \hline 72636 \end{array}$$

Câu 2. Số?

7 m = …….. mm 14 000 ml = ……. ℓ

8kg 45g = ……g 3 000 cm = …….. m

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: 1 m = 1 000 mm = 100 cm

1 kg = 1 000g ; 1 ℓ = 1 000 ml

Cách giải

7 m = **7 000** mm 14 000 ml = **14** ℓ

8kg 45g = **8 045** g 3 000 cm = **30** m

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) 81 025 – 12 071 x 6 b) 29 520 : 5 : 4

Phương pháp

- Với biểu thức có chứa phép tính cộng, trừ, nhân, chia ta thực hiện phép tính nhân, chia trước; thực hiện phép tính cộng, trừ sau.

- Với biểu thức chỉ chứa phép chia

Cách giải

a) 81 025 – 12 071 x 6 = 81 025 – 72 426

= 8 599

b) 29 520 : 5 : 4 = 5 904 : 4

= 1 476

Câu 4. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng 9 cm. chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Phương pháp

- Tìm chiều dài của hình chữ nhật = Chiều rộng x 4
- Tìm diện tích hình chữ nhật = chiều dài x chiều rộng

Cách giải

Chiều dài hình chữ nhật đó là

9 x 4 = 36 (cm)

Diện tích hình chữ nhật đó

36 x 9 = 324 (cm^2)

Đáp số: 324 cm^2

Câu 5. Bạn Mai mua 3 chiếc bút chì hết 25 500 đồng. Hỏi bạn Mai mua 5 chiếc bút chì như thế thì Mai phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

Phương pháp

- Tìm giá tiền của 1 chiếc bút chì = Giá tiền của 3 chiếc bút chì : 3
- Tìm giá tiền của 5 chiếc bút chì = Giá tiền của 1 chiếc bút chì x 5

Cách giải

Giá tiền của 1 chiếc bút chì là

25 500 : 3 = 8 500 (đồng)

Bạn Mai mua 5 chiếc bút chì như thế thì phải trả số tiền là

8 500 x 5 = 42 500 (đồng)

Đáp số: 42 500 đồng

ĐỀ 6

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1: Số gồm 3 chục nghìn, 8 chục, 7 đơn vị viết là:

A. 3087 **B.** 30 870 **C.** 30 087 **D.** 300 087

Câu 2. Số liền trước của số 45 000 là:

A. 44 999 **B.** 45 001 **C.** 44 099 **D.** 44 009

Câu 3. Tháng nào dưới đây có 30 ngày?

A. Tháng 2 **B.** Tháng 6 **C.** Tháng 7 **D.** Tháng 12

Câu 4. Cho hình vẽ dưới đây:

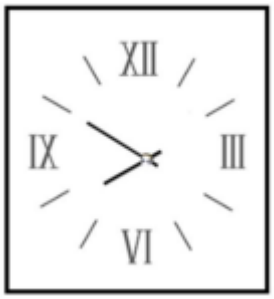

Đồng hồ đang chỉ mấy giờ?

A. 7 giờ 50 phút **B.** 7 giờ kém 5 phút

C. 8 giờ kém 5 phút **D.** 8 giờ 50 phút

Câu 5. Tính cạnh hình vuông biết chu vi là 8 024 m.

A. 32 096 m **B.** 2006 m **C.** 1 003 m **D.** 4 012 m

Câu 6. Bác Mai đi chợ mua 45 000 tiền thịt và 12 000 đồng rau củ. Hỏi bác Mai mua hết bao nhiêu tiền?

A. 47 000 đồng **B.** 33 000 đồng **C.** 67 000 đồng **D.** 57 000 đồng

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

4 722 + 5 369 14 751 – 10 162

……..…….. ……..

……..…….. ……..

……..…….. ……..

27 108 x 8 57 708 : 3

……..…….. ……..

……..…….. ……..

……..…….. ……..

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) 38 040 : 5 : 2 b) 56 058 – 46 902 : 6

……

……

……

……

Câu 3. >, < ,=

a) 4kg 300g …… 4030 g b) 1 200 ml x 6 ……. 8 ℓ

Câu 4. Tính chu vi hình tứ giác ABCD trong hình vẽ bên:

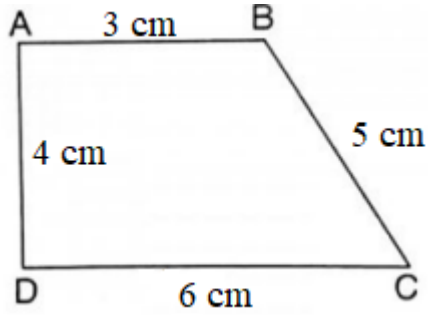

……

……

……

……

Câu 5. Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được 2 453 kg thóc, thửa ruộng thứ hai thu được gấp 3 thửa ruộng thứ nhất. Tính số ki-lô-gam thóc thu được ở cả hai thửa ruộng.

……

……

……

……

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số gồm 3 chục nghìn, 8 chục, 7 đơn vị viết là:

A. 3087 **B.** 30 870 **C.** 30 087 **D.** 300 087

Phương pháp

Viết số lần lượt từ hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị

Cách giải

Số gồm 3 chục nghìn, 8 chục, 7 đơn vị viết là 30 087.

Chọn C.

Câu 2. Số liền trước của số 45 000 là:

A. 44 999 **B.** 45 001 **C.** 44 099 **D.** 44 009

Phương pháp

Để tìm số liền trước của một số ta lấy số đó trừ đi 1.

Cách giải

Số liền trước của số 45 000 là 44 999.

Chọn A

Câu 3. Tháng nào dưới đây có 30 ngày?

A. Tháng 2 **B.** Tháng 6 **C.** Tháng 7 **D.** Tháng 12

Phương pháp

Dựa vào kiến thức:

Các tháng có 30 ngày là 4 , 6 , 9 , 11

Cách giải

Tháng có 30 ngày trong các tháng trên là tháng 6.

Chọn B.

Câu 4. Cho hình vẽ dưới đây:

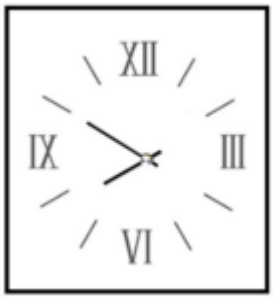

Đồng hồ đang chỉ mấy giờ?

A. 7 giờ 50 phút **B.** 7 giờ kém 5 phút

C. 8 giờ kém 5 phút **D.** 8 giờ 50 phút

Phương pháp

Quan sát đồng hồ để trả lời câu hỏi.

Cách giải

Đồng hồ đang chỉ 7 giờ 50 phút.

Chọn A

Câu 5. Tính cạnh hình vuông biết chu vi là 8 024 m.

A. 32 096 m **B.** 2006 m **C.** 1 003 m **D.** 4 012 m

Phương pháp

Độ dài cạnh hình vuông = Chu vi hình vuông : 4

Cách giải

Độ dài cạnh hình vuông là

8 024 : 4 = 2 006 (m)

Đáp số: 2 006 m

Chọn B.

Câu 6. Bác Mai đi chợ mua 45 000 tiền thịt và 12 000 đồng rau củ. Hỏi bác Mai mua hết bao nhiêu tiền?

A. 47 000 đồng **B.** 33 000 đồng **C.** 67 000 đồng **D.** 57 000 đồng

Phương pháp

Số tiền bác Mai đã mua = Số tiền mua thitk + số tiền mua rau củ

Cách giải

Số tiền bác Mai mua thịt và rau củ là

45 000 + 12 000 = 57 000 (đồng)

Đáp số: 57 000 đồng

Chọn D

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

4 722 + 5 369 14 751 – 10 162

27 108 x 8 57 708 : 3

Phương pháp

- Đặt tính

- Với phép cộng, phép trừ: Cộng hoặc trừ các chữ số lần lượt từ phải sang trái.

- Với phép nhân: Thực hiện nhân lần lượt thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất lần lượt từ phải sang trái.

- Với phép chia: Thực hiện chia lần lượt từ trái sang phải

Cách giải

$$\begin{array}{r} 4722 \\ +\ 5369 \\ \hline 10091 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 14751 \\ -\ 10162 \\ \hline 4589 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 57708 & 3 \\ \hline 27 & 19236 \\ 07 & \\ 10 & \\ 18 & \\ 0 & \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 27108 \\ \times\ \quad 8 \\ \hline 216864 \end{array}$$

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) 38 040 : 5 : 2 b) 56 058 – 46 902 : 6

Phương pháp

- Với biểu thức chỉ chứa phép nhân, phép chia ta thực hiện từ trái sang phải.

- Với biểu thức chứa phép tính cộng, trừ, nhân, chia ta thực hiện phép tính nhân, chia trước, thực hiện phép tính cộng, trừ sau.

Cách giải

a) 38 040 : 5 : 2 = 7 608 : 2

= 3 804

b) 56 058 – 46 902 : 6 = 56 058 – 7 817

= 48 241

Câu 3. >, < ,=

a) 4kg 300g …… 4030 g b) 1 200 ml x 6 …….. 8 ℓ

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

1 kg = 1 000g

1 ℓ = 1 000 ml

Cách giải

a) 4kg 300g …… 4030 g

Ta có 4kg 300g = 4 300 g

Vậy 4 kg 300 g > 4 030 g

b) 1 200 ml x 6 …….. 8 ℓ

Ta có 1 200 ml x 6 = 7 200 ml ; 8 ℓ = 8 000 ml

Mà 7 200 ml < 8 000 ml

Vậy 1 200 ml x 6 < 8 ℓ

Câu 4. Tính chu vi hình tứ giác ABCD trong hình vẽ bên:

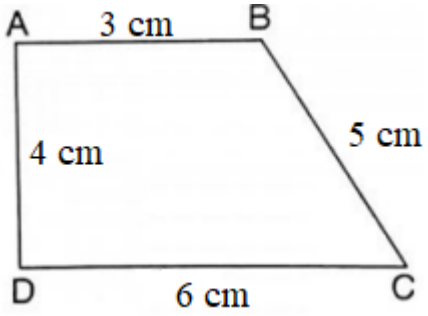

Phương pháp

Chu vi hình tứ giác ABCD bằng tổng độ dài các cạnh AB, BC, CD, DA

Cách giải

Chu vi hình tứ giác ABCD là

3 + 5 + 6 + 4 = 18 (cm)

Đáp số: 18 cm

Câu 5. Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được 2 453 kg thóc, thửa ruộng thứ hai thu được gấp 3 thửa ruộng thứ nhất. Tính số ki-lô-gam thóc thu được ở cả hai thửa ruộng.

Phương pháp

- Số kg thóc thu hoạch được ở thửa ruộng thứ hai = Số kg thóc thu hoạch ở thửa ruộng thứ nhất x 3
- Tìm tổng số kg thóc thu hoạch ở hai thửa ruộng

Cách giải

Số kg thóc thu hoạch được ở thửa ruộng thứ hai là

2 453 x 3 = 7 359 (kg)

Số ki-lô-gam thóc thu được ở cả hai thửa ruộng là

2 453 + 7 359 = 9 812 (kg)

Đáp số: 9 812 kg thóc

ĐỀ 7

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Trong số 84 591, chữ số 8 có giá trị là:

A. 80 000 B. 8 000 C. 800 D. 80

Câu 2. Số liền sau của số 72 389 là:

A. 72 388 B. 72 400 C. 72 390 D. 72 391

Câu 3. Số 14 viết theo số La Mã là:

A. XIIII B. XIX C. XIV D. XV

Câu 4. Một cửa hàng có 85 000 kg gạo, lần đầu bán được 23 000 kg gạo, lần sau bán được 29 000 kg gạo. Hỏi cửa hàng còn bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

A. 26 000 kg B. 33 000 kg C. 31 000 kg D. 52 000 kg

Câu 5. Ngày 28 tháng 1 là thứ Ba thì ngày 1 tháng 2 của năm đó là thứ mấy?

A. Thứ Bảy B. Chủ nhật C. Thứ Hai D. Thứ Sáu

Câu 6. Một hình vuông có cạnh dài 8 cm. Chu vi của hình vuông đó là:

A. 24 cm B. 64 cm C. 32 cm D. 16 cm

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

a) 36 943 + 8 767

……

……

……

b) 34 611 – 25 490

……..

……..

……..

c) 12 604 x 4

……

……

……

d) 84 776 : 4

……..

……..

……..

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) 93 645 : 9 x 5

b) 12 740 + 5 037 x 4

……

……

……

……

……

Câu 3. >, <, =

a) 16 ℓ …… 2 600 ml x 6

b) 9 155 g + 1 040 g …….. 10 kg

Câu 4. Tính chu vi của khung cửa sổ hình chữ nhật có chiều dài 125 cm và chiều rộng 108 cm.

……

……

……

Câu 5. Trời nắng nóng, Nam đi mua 4 cốc nước mía và 1 quả dừa về cho cả nhà giải khát. Mỗi cốc nước mía có giá 8 000 đồng và mỗi quả dừa có giá 15 000 đồng. Hỏi Nam cần trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

……

……

……

……

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong số 84 591, chữ số 8 có giá trị là:

A. 80 000 B. 8 000 C. 800 D. 80

Phương pháp giải

Xác định hàng của chữ số 8 trong số 84 591 để xác định giá trị của chữ số đó.

Cách giải

Trong số 84 591, chữ số 8 thuộc hàng chục nghìn và có giá trị là 80 000.

Chọn A.

Câu 2. Số liền sau của số 72 389 là:

A. 72 388 B. 72 400 C. 72 390 D. 72 391

Phương pháp

Để tìm số liền sau của một số ta lấy số đó cộng thêm 1 đơn vị.

Cách giải

Số liền sau của số 72 389 là 72 390.

Chọn C.

Câu 3. Số 14 viết theo số La Mã là:

A. XIIII B. XIX C. XIV D. XV

Phương pháp

Dựa vào cách viết số La Mã để chọn đáp án thích hợp.

Cách giải

Số 14 viết theo số La Mã là XIV.

Chọn C.

Câu 4. Một cửa hàng có 85 000 kg gạo, lần đầu bán được 23 000 kg gạo, lần sau bán được 29 000 kg gạo. Hỏi cửa hàng còn bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

A. 26 000 kg B. 33 000 kg C. 31 000 kg D. 52 000 kg

Phương pháp

- Tìm tổng số kg gạo cửa hàng đã bán
- Tìm số kg gạo cửa hàng còn lại

Cách giải

Tổng số kg gạo cửa hàng đã bán là

23 000 + 29 000 = 52 000 (kg)

Cửa hàng còn lại số ki-lô-gam gạo là

85 000 – 52 000 = 33 000 (kg)

Đáp số: 33 000 kg

Chọn B.

Câu 5. Ngày 28 tháng 1 là thứ Ba thì ngày 1 tháng 2 của năm đó là thứ mấy?

A. Thứ Bảy B. Chủ nhật C. Thứ Hai D. Thứ Sáu

Phương pháp

Dựa vào kiến thức: Tháng có 31 ngày rồi kết luận

Cách giải

Ngày 28 tháng 1 là thứ Ba thì ngày 1 tháng 2 của năm đó là **thứ Bảy.**

Chọn **A**.

Câu 6. Một hình vuông có cạnh dài 8 cm. Chu vi của hình vuông đó là:

A. 24 cm B. 64 cm C. 32 cm D. 16 cm

Phương pháp

Chu vi hình vuông = Độ dài cạnh x 4

Cách giải

Chu vi hình vuông đó là

8 x 4 = 32 (cm)

Đáp số: 32 cm

Chọn C

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

a) 36 943 + 8 767 b) 34 611 – 25 490

c) 12 604 x 4 d) 84 776 : 4

Phương pháp giải

- Đặt tính

- Với phép cộng, phép trừ: Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái

- Với phép nhân: Thực hiện nhân lần lượt từ phải sang trái

- Với phép chia: Thực hiện chia lần lượt từ trái sang phải

Cách giải

a)
$$\begin{array}{r} 36943 \\ +\ 8767 \\ \hline 45710 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 34611 \\ -\ 25490 \\ \hline 9121 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 12\,604 \\ \times \quad 4 \\ \hline 50\,416 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r|l} 84\,776 & 4 \\ \hline 04 & 21\,194 \\ 07 & \\ 37 & \\ 16 & \\ 0 & \end{array}$$

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) 93 645 : 9 x 5 b) 12 740 + 5 037 x 4

Phương pháp

- Với biểu thức chỉ chứa phép tính nhân, chia thực hiện lần lượt từ trái sang phải

- Với biểu thức có chứa phép tính cộng, trừ, nhân, chia ta thực hiện phép tính nhân, chia trước, thực hiện phép tính cộng, trừ sau.

Cách giải

a) 93 645 : 9 x 5 = 10 405 x 5

= 52 025

b) 12 740 + 5 037 x 4 = 12 740 + 20 148

= 32 888

Câu 3. >, <, =

a) 16 ℓ …… 2 600 ml x 6 b) 9 155 g + 1 040 g …….. 10 kg

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: 1 ℓ = 1 000 ml ; 1 kg = 1 000g

Cách giải

a) 16 ℓ …… 2 600 ml x 6

Đổi 16 ℓ = 16 000 ml ; 2 600 ml x 6 = 15 600 ml

Ta có 16 000 ml > 15 600 ml

Vậy 16 ℓ > 2 600 ml x 6

b) 9 155 g + 1 040 g …….. 10 kg

Ta có 9 155 g + 1 040 g = 10 195 g ; 10 kg = 10 000 g

Mà 10 195 g > 10 000 g

Vậy 9 155 g + 1 040 g > 10 kg

Câu 4. Tính chu vi của khung cửa sổ hình chữ nhật có chiều dài 125 cm và chiều rộng 108 cm.

Phương pháp giải

Chu vi hình chữ nhật = (chiều dài + chiều rộng) x 2

Cách giải

Chu vi của khung cửa sổ hình chữ nhật là

(125 + 108) x 2 = 466 (cm)

Đáp số: 466 cm

Câu 5. Trời nắng nóng, Nam đi mua 4 cốc nước mía và 1 quả dừa về cho cả nhà giải khát. Mỗi cốc nước mía có giá 8 000 đồng và mỗi quả dừa có giá 15 000 đồng. Hỏi Nam cần trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

Phương pháp giải

- Tìm giá tiền mua 4 cốc nước mía = giá tiền mua một cốc nước mía x 4

- Tìm số tiền Nam cần trả = Giá tiền mua 4 cốc nước mía + giá tiền mua 1 quả dừa

Cách giải

Tóm tắt

1 cốc nước mía: 8 000 đồng

1 quả dừa: 15 000 đồng

4 cốc nước mía và 1 quả dừa: ? đồng

Bài giải

Mua 4 cốc nước mía hết số tiền là

8 000 x 4 = 32 000 (đồng)

Nam cần trả người bán hàng số tiền là

32 000 + 15 000 = 47 000 (đồng)

Đáp số: 47 000 đồng

ĐỀ 8

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số liền sau của số 75 299 là:

A. 7 5289 **B.** 75 298 **C.** 75 300 **D.** 75 301

Câu 2. Trong các số 85 723, 78 529, 72 587, 87 525, số lớn nhất là:

A. 85 723 **B.** 78 529 **C.** 72 587 **D.** 87 525

Câu 3. Gia đình Mai lên ô tô khởi hành từ Hà Nội lúc 6 giờ 15 phút và đến Hải Phòng lúc 9 giờ rưỡi. Thời gian gia đình Mai đi từ Hà Nội đến Hải Phòng là:

A. 3 giờ 30 phút **B.** 195 phút **C.** 180 phút **D.** 2 giờ 45 phút

Câu 4. Cho hình vẽ sau:

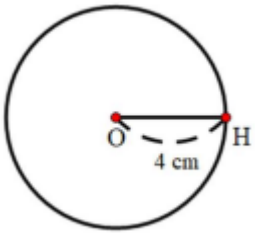

Độ dài đường kính của hình tròn tâm O là:

A. 2 cm **B.** 8 cm **C.** 4 cm **D.** 12 cm

Câu 5. Diện tích của hình chữ nhật có chiều dài 12 cm, chiều rộng 7 cm là:

A. 84 cm^2 **B.** 38 cm **C.** 38 cm^2 **D.** 84 cm

Câu 6. Nam mua 5 quyển vở và đưa cô bán hàng tờ 100 000 đồng. Cô bán hàng trả lại Nam 35 000 đồng. Vậy mỗi quyển vở Nam mua có giá là:

A. 13 000 đồng **B.** 15 000 đồng **C.** 16 000 đồng **D.** 18 000 đồng

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

a) 16 752 + 5308

……

……

……

b) 72 840 – 45 117

……..

……..

……..

c) 14 116 x 7

……

……

……

c) 85 348 : 5

……..

……..

……..

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) 23 418 + 51 205 : 5 b) 29 491 x (17 380 – 17 376)

……

……

……

……

Câu 3. Số?

3 m = ……. mm 14 000 ml = …….. ℓ

5 kg 28 g = …… g 7 000 cm = …… m

Câu 4. Trong hũ có 5 cái kẹo, trong đó có 3 kẹo màu đỏ và 2 kẹo màu xanh. Bạn Mai nhắm mắt và lấy bất kì 2 cái kẹo trong hũ. Hỏi các sự kiện có thể xảy ra là gì?

……

……

……

……

Câu 5. Trường tiểu học Minh Khai tổ chức cho giáo viên và học sinh đi tham quan trong đó có 6 chiếc xe ô tô loại 45 chỗ và 1 chiếc xe ô tô loại 30 chỗ là vừa đủ ghế cho tất cả mọi người. Hỏi trường tiểu học Minh Khai đã tổ chức cho bao nhiêu người đi tham quan?

……

……

……

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số liền sau của số 75 299 là:

A. 7 5289 **B.** 75 298 **C.** 75 300 **D.** 75 301

Phương pháp

Muốn tìm số liền sau của một số ta lấy số đó trừ 1.

Cách giải

Số liền sau của số 75 299 là **75 300**.

Chọn C.

Câu 2. Trong các số 85 723, 78 529, 72 587, 87 525, số lớn nhất là:

A. 85 723 **B.** 78 529 **C.** 72 587 **D.** 87 525

Phương pháp

So sánh các số để xác định số lớn nhất.

Cách giải

Ta có 72 587 < 78 529 < 85 723 < 87 525

Vậy số lớn nhất là **87 525**.

Chọn D.

Câu 3. Gia đình Mai lên ô tô khởi hành từ Hà Nội lúc 6 giờ 15 phút và đến Hải Phòng lúc 9 giờ rưỡi. Thời gian gia đình Mai đi từ Hà Nội đến Hải Phòng là:

A. 3 giờ 30 phút **B.** 195 phút **C.** 180 phút **D.** 2 giờ 45 phút

Phương pháp

- Thời gian từ Hà Nội đến Hải Phòng = Thời điểm đến Hải Phòng – Thời điểm khởi hành
- Áp dụng cách đổi: 1 giờ = 60 phút

Cách giải

Thời gian gia đình Mai đi từ Hà Nội đến Hải Phòng là:

9 giờ 30 phút – 6 giờ 15 phút = 3 giờ 15 phút

Đổi: 3 giờ 15 phút = 195 phút

Chọn B.

Câu 4. Cho hình vẽ sau:

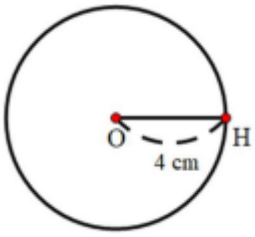

Độ dài đường kính của hình tròn tâm O là:

A. 2 cm **B.** 8 cm **C.** 4 cm **D.** 12 cm

Phương pháp giải

- Quan sát hình vẽ để tìm bán kính của hình tròn

- Đường kính = bán kính x 2

Cách giải

Ta thấy hình tròn có bán kính là 4 cm

Vậy đường kính của hình tròn là 4 x 2 = 8 cm

Chọn B

Câu 5. Diện tích của hình chữ nhật có chiều dài 12 cm, chiều rộng 7 cm là:

A. 84 cm^2 **B.** 38 cm **C.** 38 cm^2 **D.** 84 cm

Phương pháp

Diện tích của hình chữ nhật = Chiều dài x chiều rộng

Cách giải

Diện tích của hình chữ nhật là

12 x 7 = 84 (cm^2)

Đáp số: 84 cm^2

Chọn A.

Câu 6. Nam mua 5 quyển vở và đưa cô bán hàng tờ 100 000 đồng. Cô bán hàng trả lại Nam 35 000 đồng. Vậy mỗi quyển vở Nam mua có giá là:

A. 13 000 đồng **B.** 15 000 đồng **C.** 16 000 đồng **D.** 18 000 đồng

Phương pháp

- Tìm số tiền Nam mua 5 quyển vở = Số tiền Nam đưa cô bán hàng – Số tiền được trả lại

- Tìm giá tiền mỗi quyển vở = số tiền Nam mua 5 quyển vở : 5

Cách giải

Số tiền Nam mua 5 quyển vở là

100 000 – 35 000 = 65 000 (đồng)

Mỗi quyển vở Nam mua có giá là

65 000 : 5 = 13 000 (đồng)

Đáp số: 13 000 đồng

Chọn A.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

a) 16 752 + 5308 b) 72 840 – 45 117

c) 14 116 x 7 c) 85 348 : 5

Phương pháp

- Đặt tính

- Với phép cộng, phép trừ: Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái

- Với phép nhân: Thực hiện nhân lần lượt từ phải sang trái

- Với phép chia: Thực hiện chia lần lượt từ trái sang phải

Cách giải

a)
$$\begin{array}{r} 16\,752 \\ +\ 5308 \\ \hline 22\,060 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 72\,840 \\ -\ 45117 \\ \hline 27\,723 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 14116 \\ \times\ \quad 7 \\ \hline 98812 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r|l} 85\,348 & 5 \\ \hline 35 & 17\,069 \\ 03 & \\ 34 & \\ 48 & \\ 3 & \end{array}$$

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) 23 418 + 51 205 : 5 b) 29 491 x (17 380 – 17 376)

Phương pháp

a) Với biểu thức có chứa phép tính cộng, trừ, nhân, chia, ta thực hiện phép tính nhân, chia trước; thực hiện phép tính cộng, trừ sau.

b) Với biểu thức có chứa dấu ngoặc ta thực hiện ở trong ngoặc trước

Cách giải

a) 23 418 + 51 205 : 5 = 23 418 + 10 241

= 33 659

b) 29 491 x (17 380 – 17 376) = 29 491 x 4

= 117 964

Câu 3. Số?

3 m = ……. mm 14 000 ml = …….. ℓ

5 kg 28 g = …… g 7 000 cm = …… m

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

1 m = 1 000 mm ; 1 ℓ = 1 000 ml

1 kg = 1 000g ; 1 m = 100 cm

Cách giải

3 m = **3 000** mm 14 000 ml = **14** ℓ

5 kg 28 g = **5 028** g 7 000 cm = **70** m

Câu 4. Trong hũ có 5 cái kẹo, trong đó có 3 kẹo màu đỏ và 2 kẹo màu xanh. Bạn Mai nhắm mắt và lấy bất kì 2 cái kẹo trong hũ. Hỏi các sự kiện có thể xảy ra là gì?

Phương pháp

Mô tả các các sự kiện có thể xảy ra khi lấy 2 cái kẹo trong hũ.

Cách giải

Các sự kiện có thể xảy ra khi lấy bất kì 2 cái kẹo trong hũ là:

- Mai có thể lấy được 2 chiếc kẹo màu đỏ
- Mai có thể lấy được 2 chiếc kẹo màu xanh
- Mai có thể lấy được 1 chiếc kẹo màu đỏ, 1 chiếc kẹo màu xanh

Câu 5. Trường tiểu học Minh Khai tổ chức cho giáo viên và học sinh đi tham quan trong đó có 6 chiếc xe ô tô loại 45 chỗ và 1 chiếc xe ô tô loại 30 chỗ là vừa đủ ghế cho tất cả mọi người. Hỏi trường tiểu học Minh Khai đã tổ chức cho bao nhiêu người đi tham quan?

Phương pháp

- Tìm số người trên các xe loại 45 chỗ = Số người trên mỗi xe x số xe loại 45 chỗ
- Tìm số người đi tham quan tất cả = Số người trên xe 45 chỗ + số người trên xe 30 chỗ.

Cách giải

Bài giải

Số người trên các xe ô tô loại 45 chỗ là

45 x 6 = 270 (người)

Số người đi tham quan của trường tiểu học Minh Khai là

270 + 30 = 300 (người)

Đáp số: 300 người

ĐỀ 9

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số liền trước của số bé nhất có 5 chữ số là:

A. 9 999 B. 10 000

C. 10 001 D. 99 999

Câu 2. Một hình vuông có chu vi là 28 cm thì cạnh của hình vuông có độ dài là:

A. 6 cm B. 49 cm

C. 14 cm D. 7 cm

Câu 3. Cho 6 m = ... mm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 60 B. 600 C. 6 000 D. 60 000

Câu 4. Khẳng định nào dưới đây là sai?

A. 1 năm có 12 tháng

B. Tháng 6 có 31 ngày

C. 8 m = 80 dm

D. 7 phút = 420 giây

Câu 5. Dấu (>, <, =) thích hợp để điền vào chỗ chấm là: 58 956 ..... 68 832 – 9 867

A. >, B. < C. =

Câu 6. Mai vào cửa hàng mua 2 thanh sô-cô-la và 1 gói bánh. Biết 1 thanh sô-cô-la có giá 26 000 đồng và 1 gói bánh có giá 34 000 đồng. Hỏi Mai mua hết bao nhiêu tiền?

A. 86 000 đồng B. 60 000 đồng

C. 78 000 đồng D. 65 000 đồng

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) 31 826 + 16 419

……

……

……

b) 27 650 – 2 854

……

……

……

c) 10 319 x 7

……

……

……

d) 63 965 : 5

……

……

……

Câu 2. Tìm x, biết:

a) x : 8 = 7386 b) $4 \times x = 80084$

……

……

……

……

Câu 3. Gia đình bác Minh đã mua 2 xe ô tô gạch, mỗi xe chở 4 500 viên gạch. Sau 2 ngày, những người thợ xây đã xây hết 2 383 viên gạch. Hỏi còn bao nhiêu viên gạch chưa xây?

……

……

……

……

Câu 4. Một hình chữ nhật có chu vi bằng 164 m, chiều dài là 52 m. Chiều rộng hình chữ nhật là bao nhiêu?

……

……

……

……

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số liền trước của số bé nhất có 5 chữ số là:

A. 9 999 B. 10 000 C. 10 001 D. 99 999

Phương pháp

- Xác định số bé nhất có 5 chữ số.
- Để tìm số liền trước của một số ta lấy số đó trừ đi 1

Cách giải

Số bé nhất có 5 chữ số là 10 000.

Số liền trước của 10 000 là 9 999.

Chọn A

Câu 2. Một hình vuông có chu vi là 28 cm thì cạnh của hình vuông có độ dài là:

A. 6 cm B. 49 cm C. 14 cm D. 7 cm

Phương pháp

Độ dài cạnh hình vuông = Chu vi hình vuông : 4

Cách giải

Độ dài cạnh hình vuông là 28 : 4 = 7 (cm)

Chọn D.

Câu 3. Cho 6 m = ... mm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 60 B. 600 C. 6 000 D. 60 000

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: 1m = 1 000mm

Cách giải

6 m = 6 000 mm

Chọn C

Câu 4. Khẳng định nào dưới đây là sai?

A. 1 năm có 12 tháng

B. Tháng 6 có 31 ngày

C. 8 m = 80 dm

D. 7 phút = 420 giây

Phương pháp

Đọc mỗi câu rồi chọn câu sai.

Cách giải

Khẳng định sai là: Tháng 6 có 31 ngày

Chọn B

Câu 5. Dấu (>, <, =) thích hợp để điền vào chỗ chấm là: 58 956 ..... 68 832 – 9 867

A. >, B. < C. =

Phương pháp

Tính giá trị vế phải rồi so sánh hai vế.

Cách giải

68 832 – 9 867 = 58 965

Ta có 58 956 < 58 965

Vậy 58 956 < 68 832 – 9 867

Câu 6. Mai vào cửa hàng mua 2 thanh sô-cô-la và 1 gói bánh. Biết 1 thanh sô-cô-la có giá 26 000 đồng và 1 gói bánh có giá 34 000 đồng. Hỏi Mai mua hết bao nhiêu tiền?

A. 86 000 đồng B. 60 000 đồng C. 78 000 đồng D. 65 000 đồng

Phương pháp

- Tìm giá tiền mua 2 thanh sô-cô-la = giá tiền mua một thanh sô-cô-la x 2

- Tìm giá tiền Mai đã mua sô-cô-la và gói bánh

Cách giải

Giá tiền mua 2 thanh sô-cô-la là

26 000 x 2= 52 000 (đồng)

Mai mua sô-cô-la và gói bánh hết số tiền là

52 000 + 26 000 = 78 000 (đồng)

Đáp số: 78 000 đồng

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) 31 826 + 16 419 b) 27 650 – 2 854 c) 10 319 x 7 d) 63 965 : 5

Phương pháp

- Đặt tính

- Với phép cộng, trừ: Thực hiện cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái

- Với phép nhân: Thực hiện nhân lần lượt từ phải sang trái

- Với phép chia: Thực hiện chia từ trái sang phải

Cách giải

a)
$$\begin{array}{r} 31826 \\ +\ 16419 \\ \hline 48245 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 27650 \\ -\ 2854 \\ \hline 24796 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 10319 \\ \times\ \quad 7 \\ \hline 72233 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r|l} 63965 & 5 \\ \hline 13 & 12793 \\ 39 & \\ 46 & \\ 15 & \\ 0 & \end{array}$$

Câu 2. Tìm x, biết:

a) x : 8 = 7 386 b) $4 \times x = 80084$

Phương pháp

- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia

- Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số kia

Cách giải

a) x : 8 = 7 386

x = 7 386 x 8

x = 59 088

b) $4 \times x = 80084$

$x = 80084 : 4$

$x = 20021$

Câu 3. Gia đình bác Minh đã mua 2 xe ô tô gạch, mỗi xe chở 4 500 viên gạch. Sau 2 ngày, những người thợ xây đã xây hết 2 383 viên gạch. Hỏi còn bao nhiêu viên gạch chưa xây?

Phương pháp

- Tìm số viên gạch 2 xe chở được = Số viên gạch mỗi xe chở được x 2
- Tìm số viên gạch còn lại = Số viên gạch 2 xe chở - số viên gạch đã xây

Cách giải

Bài giải

Số viên gạch bác Minh đã mua là

4 500 x 2 = 9 000 (viên)

Số viên gạch còn lại là

9 000 - 2 383 = 6 617 (viên)

Đáp số: 6 617 viên gạch

Câu 4. Một hình chữ nhật có chu vi bằng 164 m, chiều dài là 52 m. Chiều rộng hình chữ nhật là bao nhiêu?

Phương pháp

- Tìm nửa chu vi hình chữ nhật = Chu vi hình chữ nhật : 2
- Chiều rộng hình chữ nhật = Nửa chu vi hình chữ nhật – chiều dài

Cách giải

Nửa chu vi hình chữ nhật là

164 : 2 = 82 (m)

Chiều rộng hình chữ nhật là

82 – 52 = 30 (m)

Đáp số: 30 m

ĐỀ 10

I. TRẮC NGHIỆM

(*Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng*)

Câu 1. Số liền sau của số bé nhất có 5 chữ số là:

A. 9 999 B. 10 000 C. 10 001 D. 99 999

Câu 2. Giá trị của chữ số 3 trong số 93 658 là:

A. 30 000 B. 30 D. 300 D. 3 000

Câu 3. Cho hình vẽ sau:

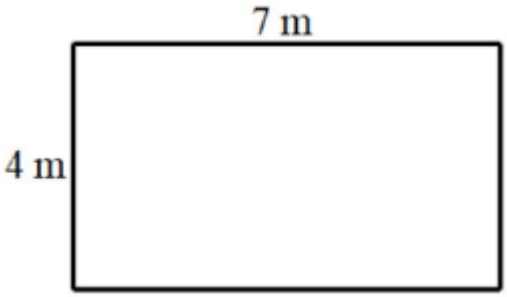

Chu vi của hình chữ nhật đó là:

A. 11 m B. 28 m C. 22 m D. 24 m

Câu 4. Số thích hợp 2 kg 7 g = …….. g

A. 2070 B. 2007 C. 207 D. 2700

Câu 5. Bạn Mai mua 2 quyển vở cùng loại và đưa cho người bán hàng tờ 50 000 đồng và người bán hàng trả lại 26 000 đồng. Hỏi mỗi quyển vở có giá bao nhiêu tiền?

A. 13 000 đồng B. 12 000 đồng C. 17 000 đồng D. 9 000 đồng

Câu 6. Một chiếc bánh hình vuông có chu vi bằng 20 cm. Diện tích chiếc bánh đó là:

A. 20 cm^2 B. 16 cm^2 C. 25 cm^2 D. 36 cm^2

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

57 294 + 5 342	83 632 – 26 415	19 482 x 5	84 776 : 4
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....

Câu 2. Tìm x, biết:

x : 5 = 9 266 24 893 – x = 10 027

.....

.....

.....

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) 4 x (4938 + 7050) b) 10 000 – 1 241 x 8

.....

.....

.....

.....

Câu 4. Có 1 960 thùng hàng cần chuyển đến các siêu thị. Người ta đã vận chuyển được 4 quyển, mỗi chuyến 230 thùng hàng. Hỏi còn bao nhiêu thùng hàng chưa được chuyển đi?

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 1. Số liền sau của số bé nhất có 5 chữ số là:

A. 9 999 B. 10 000 C. 10 001 D. 99 999

Phương pháp

Số liền trước của một số thì bé hơn số đó 1 đơn vị.

Cách giải

Số bé nhất có 5 chữ số là 10 000.

Vậy số liền sau của số bé nhất có 5 chữ số là 9 999

Chọn **A**

Câu 2. Giá trị của chữ số 3 trong số 93 658 là:

A. 30 000 B. 30 D. 300 D. 3 000

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 3 từ đó xác định giá trị của chữ số đó.

Cách giải

Chữ số 3 trong số 93 658 thuộc hàng nghìn nên có giá trị là 3 000.

Chọn **D**

Câu 3. Cho hình vẽ sau:

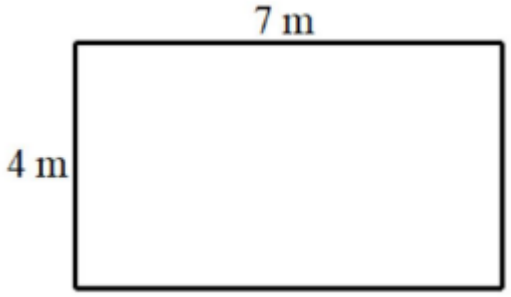

Chu vi của hình chữ nhật đó là:

A. 11 m B. 28 m C. 22 m D. 24 m

Phương pháp

Chu vi hình chữ nhật = (chiều dài + chiều rộng) x 2

Cách giải

Chu vi của hình chữ nhật đó là (7 + 4) x 2 = 22 (m)

Chọn **C**

Câu 4. Số thích hợp 2 kg 7 g = …….. g

A. 2070 B. 2007 C. 207 D. 2700

Phương pháp

Áp dụng cách đổi 1 kg = 1 000 g

Cách giải

Đổi: 2 kg 7 g = 2007 g

Chọn **B**

Câu 5. Bạn Mai mua 2 quyển vở cùng loại và đưa cho người bán hàng tờ 50 000 đồng và người bán hàng trả lại 26 000 đồng. Hỏi mỗi quyển vở có giá bao nhiêu tiền?

A. 13 000 đồng B. 12 000 đồng C. 17 000 đồng D. 9 000 đồng

Phương pháp

- Tìm số tiền mua 2 quyển vở = số tiền Mai đưa – số tiền được trả lại
- Giá tiền mỗi quyển vở = Giá tiền mua 2 quyển vở : 2

Cách giải

Gía tiền mua 2 quyển vở là 50 000 – 26 000 = 24 000 (đồng)

Mỗi quyển vở có giá tiền là 24 000 : 2 = 12 000 (đồng)

Đáp số: 12 000 đồng

Chọn **B**

Câu 6. Một chiếc bánh hình vuông có chu vi bằng 20 cm. Diện tích chiếc bánh đó là:

A. 20 cm^2 B. 16 cm^2 C. 25 cm^2 D. 36 cm^2

Phương pháp

- Độ dài cạnh hình vuông = Chu vi : 4

- Diện tích chiếc bánh đó là = Cạnh x cạnh

Cách giải

Độ dài cạnh của chiếc bánh hình vuông là 20 : 4 = 5 (cm)

Diện tích chiếc bánh là 5 x 5 = 25 (cm^2)

Chọn **C**

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

57 294 + 5 342 83 632 – 26 415 19 482 x 5 84 776 : 4

Phương pháp

Đặt tính rồi tính theo quy tắc đã học

Cách giải

$$\begin{array}{r} 57\,294 \\ +\ 5\,342 \\ \hline 62\,636 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 83\,632 \\ -\ 26\,415 \\ \hline 57\,217 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 19\,482 \\ \times\ \quad 5 \\ \hline 97\,410 \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 84\,776 & 4 \\ \hline 04 & 21\,194 \\ 07 & \\ 37 & \\ 16 & \\ 0 & \end{array}$$

Câu 2. Tìm x, biết:

x : 5 = 9 266 24 893 – x = 10 027

Phương pháp

- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia

- Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu

Cách giải

x : 5 = 9 266

x = 9 266 x 5

x = 46 330

24 893 – x = 10 027

x = 24 893 - 10 027

x = 14 866

Câu 3. Tính giá trị của biểu thức:

a) 4 x (4 938 + 7 050) b) 10 000 – 1 241 x 8

Phương pháp

a) Với biểu thức có chứa dấu ngoặc, ta thực hiện ở trong ngoặc trước

b) Với biểu thức có chứa phép tính trừ và nhân, ta thực hiện phép nhân trước, thực hiện phép trừ sau

Cách giải

a) 4 x (4 938 + 7 050) = 4 x 11 988

= 47 952

b) 10 000 – 1 241 x 8 = 10 000 - 9 928

= 72

Câu 4. Có 1 960 thùng hàng cần chuyển đến các siêu thị. Người ta đã vận chuyển được 4 chuyến, mỗi chuyến 230 thùng hàng. Hỏi còn bao nhiêu thùng hàng chưa được chuyển đi?

Phương pháp

- Tìm số thùng hàng đã chuyển = Số thùng hàng mỗi chuyến chở được x số chuyến
- Tìm số thùng hàng chưa được chuyển đi

Cách giải

Số thùng hàng đã chuyển là:

230 x 4 = 920 (thùng hàng)

Số thùng hàng chưa được chuyển đi là

1 960 – 920 = 1 040 (thùng hàng)

Đáp số: 1 040 thùng hàng